

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **1313**/GDĐT-KHTC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **12** tháng **5** năm 2020

Về báo cáo thực trạng về nhà vệ  
sinh trong các cơ sở giáo dục  
mầm non, phổ thông.

Kính gửi: - Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo 24 quận, huyện.  
- Hiệu trưởng các trường Trung học phổ thông công lập.

Căn cứ văn bản số 1485/BGDĐT-CSVC ngày 29/4/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về báo cáo thực trạng về nhà vệ sinh trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông (đính kèm);

Căn cứ văn bản số 3542/VP-VX ngày 29/4/2020 của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố về báo cáo thực trạng về nhà vệ sinh trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông (đính kèm);

Để có cơ sở tổng hợp báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân Thành phố theo chỉ đạo, Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị các đơn vị khẩn trương thực hiện báo cáo theo các nội dung gồm:

**1. Biểu mẫu báo cáo:**

- Phòng Giáo dục và Đào tạo: thực hiện báo cáo theo Đề cương và Phụ lục 1 đính kèm.
- Trường Trung học phổ thông công lập: thực hiện báo cáo theo Phụ lục 2 đính kèm.

**2. Thời hạn và cách thức gửi báo cáo:**

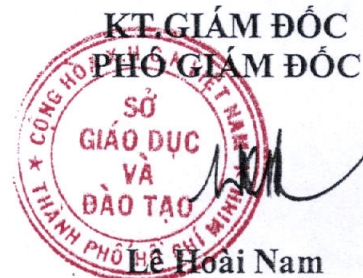
- Báo cáo gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo (Phòng Kế hoạch - Tài chính) **trước ngày 20/5/2020** bằng văn bản và file mềm theo địa chỉ: [nttnga.sgddt@tphcm.gov.vn](mailto:nttnga.sgddt@tphcm.gov.vn) với cú pháp: "Tên đơn vị - Báo cáo nhà vệ sinh". Ví dụ: P.GDĐT Q.1 - Báo cáo nhà vệ sinh.

Đề nghị các đơn vị thực hiện việc báo cáo nêu trên theo đúng thời hạn yêu cầu.

(Các file biểu mẫu được đăng tải kèm theo công văn trên trang thông tin điện tử của Phòng Kế hoạch - Tài chính - Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh tại: <https://kehoachtaichinh.hcm.edu.vn>, mục Thông báo; Khi tổng hợp số liệu không thay đổi nội dung, bố cục của các biểu mẫu).

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBNDTP (để báo cáo);
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- P.GDMN, P.GDTiH, P.GDTH,
- P.CTTT (để phối hợp);
- Lưu (VT, P.KHTC-Nga)



## **ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**

(Kèm theo Công văn số 1485/BGDĐT-CSVC ngày 29 /4/2020 của Bộ GDĐT)

Tên Đơn vị

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: / BC-UBND

....., ngày tháng năm 2020

### **BÁO CÁO**

#### **THỰC TRẠNG NHÀ VỆ SINH**

#### **TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG**

#### **I. THỰC TRẠNG NHÀ VỆ SINH TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG**

##### **1. Thực trạng nhà vệ sinh học sinh từng cấp, cụ thể:**

- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh;
- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh đáp ứng điều kiện đảm bảo vệ sinh theo các TCVN, QCVN 01:2011/BYT, TT 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT;
- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh thực hiện theo theo QĐ số 1486/QĐ-BGDĐT, QĐ số 4792/QĐ-BGDĐT;
- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh có vật liệu sử dụng phù hợp với từng khu vực (ví dụ khu vực miền biển thì sử dụng các loại vật liệu chống ăn mòn, gió, bão. Khu vực miền núi thì bố trí các vật liệu chống mối, mọt, côn trùng, lá cây...);
- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh có thiết kế đảm bảo số lượng phòng vệ sinh, quy mô sử dụng theo quy định;
- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh đảm bảo cung cấp nước;
- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh có thu gom và xử lý chất thải.

##### **2. Tổng hợp số liệu thống kê theo Phụ lục kèm theo.**

#### **II. CÔNG TÁC THIẾT KẾ, XÂY DỰNG NHÀ VỆ SINH TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG**

(Báo cáo cho từng cấp học: Mầm non, Tiểu học, THCS, THPT)

##### **1. Công tác thiết kế, xây dựng**

- Việc tuân thủ các quy định liên quan đến nhà vệ sinh: (1) Thông tư liên tịch 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công tác y tế trường học; (2) Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 3907:2011: Trường Mầm non - Yêu cầu thiết kế; TCVN 8793:2011: Trường Tiểu học - Yêu cầu thiết kế; TCVN 8794:2011: Trường Trung học - Yêu cầu thiết kế; (3) Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia: QCVN 01:2011/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - Điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh.

- Việc áp dụng thiết kế mẫu nhà vệ sinh theo các: (1) Quyết định số 1486/QĐ-BGDĐT ngày 31/3/2008 về việc ban hành thiết kế mẫu nhà vệ sinh cho các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở áp dụng rộng rãi trong phạm vi cả nước; (2) Quyết định số 4792/QĐ-BGDĐT ngày 28/9/2011 về việc ban hành thiết kế mẫu nhà vệ sinh đảm bảo nhu cầu tiếp cận và sử dụng của học sinh khuyết tật cho các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

## **2. Khó khăn, bất cập trong quá trình thực hiện**

### **III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

#### **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

*Nơi nhận:*

-

*(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)*

-

**TỔNG HỢP SỐ LIỆU NHÀ VỆ SINH**  
**TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG**  
 (Biểu dành cho Phòng Giáo dục và Đào tạo quận/huyện)

(Kèm theo văn số: /GDĐT-KHTC ngày tháng năm 2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

| TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                        |                                        | Mầm non        | Tiểu học | THCS |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------|----------|------|
| 1  | Thông tin chung                                                                                                                                                                                                                 | Số trường                              |                |          |      |
|    |                                                                                                                                                                                                                                 | Số điểm trường                         |                |          |      |
|    |                                                                                                                                                                                                                                 | Số học sinh tại trường chính           | Nam            |          |      |
|    |                                                                                                                                                                                                                                 |                                        | Nữ             |          |      |
|    |                                                                                                                                                                                                                                 | Số học sinh tại các điểm trường        | Nam            |          |      |
|    |                                                                                                                                                                                                                                 |                                        | Nữ             |          |      |
| 2  | Tổng số nhà vệ sinh                                                                                                                                                                                                             | Số trường, điểm trường có nhà vệ sinh  |                |          |      |
|    |                                                                                                                                                                                                                                 | Số trường, điểm trường không có có NVS |                |          |      |
| 3  | Tổng số NVS đáp ứng điều kiện đảm bảo vệ sinh theo các TCVN, QCVN 01:2011/BYT, TT 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT (*)                                                                                                                    | Số NVS khô (không có bể tự hoại)       |                |          |      |
|    |                                                                                                                                                                                                                                 | Số NVS dội nước (có bể tự hoại)        |                |          |      |
| 4  | Tổng số nhà vệ sinh thực hiện theo QĐ số 1486/QĐ-BGDĐT, QĐ số 4792/QĐ-BGDĐT (**)                                                                                                                                                | Số trường                              |                |          |      |
|    |                                                                                                                                                                                                                                 | Số điểm trường                         |                |          |      |
| 5  | Nhà vệ sinh trẻ em/học sinh nam                                                                                                                                                                                                 | Nhà vệ sinh liền kề lớp học            | Số lượng       |          |      |
|    |                                                                                                                                                                                                                                 |                                        | Diện tích (m2) |          |      |
|    |                                                                                                                                                                                                                                 | Nhà vệ sinh tách rời lớp học           | Số lượng       |          |      |
|    |                                                                                                                                                                                                                                 |                                        | Diện tích (m2) |          |      |
|    |                                                                                                                                                                                                                                 | Số lượng chậu xi                       |                |          |      |
|    |                                                                                                                                                                                                                                 | Số lượng chậu tiểu                     |                |          |      |
|    |                                                                                                                                                                                                                                 | Diện tích chỗ đi tiểu (m2)             |                |          |      |
| 6  | Nhà vệ sinh trẻ em/học sinh nữ                                                                                                                                                                                                  | Nhà vệ sinh liền kề lớp học            | Số lượng       |          |      |
|    |                                                                                                                                                                                                                                 |                                        | Diện tích (m2) |          |      |
|    |                                                                                                                                                                                                                                 | Nhà vệ sinh tách rời lớp học           | Số lượng       |          |      |
|    |                                                                                                                                                                                                                                 |                                        | Diện tích (m2) |          |      |
|    |                                                                                                                                                                                                                                 | Số lượng chậu xi                       |                |          |      |
|    |                                                                                                                                                                                                                                 | Diện tích chỗ đi tiểu (m2)             |                |          |      |
|    |                                                                                                                                                                                                                                 | Số lượng chậu rửa tay                  |                |          |      |
| 7  | Tổng số nhà vệ sinh có vật liệu sử dụng phù hợp với từng khu vực (ví dụ khu vực miền biển thì sử dụng các loại vật liệu chống ăn mòn, gió, bão. Khu vực miền núi thì bố trí các vật liệu chống mối, mọt, côn trùng, lá cây...). |                                        |                |          |      |
| 8  | Tổng số nhà vệ sinh có thiết kế đảm bảo số lượng phòng vệ sinh, quy mô sử dụng theo quy định                                                                                                                                    |                                        |                |          |      |
| 9  | Tổng số nhà vệ sinh đảm bảo cung cấp nước                                                                                                                                                                                       |                                        |                |          |      |
| 10 | Tổng số nhà vệ sinh có thu gom và xử lý chất thải                                                                                                                                                                               |                                        |                |          |      |

Ghi chú: (\*), (\*\*)

- Thông tư liên tịch 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công tác y tế trường học.
- Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 3907:2011: Trường Mầm non - Yêu cầu thiết kế; TCVN 8793:2011: Trường Tiểu học - Yêu cầu thiết kế; TCVN 8794:2011: Trường Trung học - Yêu cầu thiết kế.
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia: QCVN 01:2011/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - Điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh.
- Quyết định số 1486/QĐ-BGDĐT ngày 31/3/2008 về việc ban hành thiết kế mẫu nhà vệ sinh cho các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở áp dụng rộng rãi trong phạm vi cả nước.
- Quyết định số 4792/QĐ-BGDĐT ngày 28/9/2011 về việc ban hành thiết kế mẫu nhà vệ sinh đảm bảo nhu cầu tiếp cận và sử dụng của học sinh khuyết tật cho các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

**TỔNG HỢP SỐ LIỆU NHÀ VỆ SINH  
TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP**

(Kèm theo văn số: /GDĐT-KHTC ngày tháng năm 2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

| TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                    | Số liệu báo cáo                                          |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 1  | Thông tin chung                                                                                                                                                                                                                 | Số học sinh tại trường                                                                             | Nam<br>Nữ                                                |
| 2  | Tổng số NVS đáp ứng điều kiện đảm bảo vệ sinh theo các TCVN, QCVN 01:2011/BYT, TT 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT (*)                                                                                                                    | Số NVS khô (không có bể tự hoại)<br>Số NVS dội nước (có bể tự hoại)                                |                                                          |
| 3  | Tổng số nhà vệ sinh thực hiện theo QĐ số 1486/QĐ-BGDĐT, QĐ số 4792/QĐ-BGDĐT (**)                                                                                                                                                | Số NVS theo QĐ 1486/QĐ-BGDĐT<br>Số phòng vệ sinh dành cho người khuyết tật (theo QĐ 4792/QĐ-BGDĐT) |                                                          |
| 4  | Nhà vệ sinh học sinh nam                                                                                                                                                                                                        | Nhà vệ sinh liền kề lớp học<br>Nhà vệ sinh tách rời lớp học                                        | Số lượng<br>Diện tích (m2)<br>Số lượng<br>Diện tích (m2) |
|    |                                                                                                                                                                                                                                 | Số lượng chậu xí<br>Số lượng chậu tiểu<br>Diện tích chỗ đi tiểu (m2)<br>Số lượng chậu rửa tay      |                                                          |
| 6  | Nhà vệ sinh học sinh nữ                                                                                                                                                                                                         | Nhà vệ sinh liền kề lớp học<br>Nhà vệ sinh tách rời lớp học                                        | Số lượng<br>Diện tích (m2)<br>Số lượng<br>Diện tích (m2) |
|    |                                                                                                                                                                                                                                 | Số lượng chậu xí<br>Diện tích chỗ đi tiểu (m2)<br>Số lượng chậu rửa tay                            |                                                          |
| 7  | Tổng số nhà vệ sinh có vật liệu sử dụng phù hợp với từng khu vực (ví dụ khu vực miền biển thì sử dụng các loại vật liệu chống ăn mòn, gió, bão. Khu vực miền núi thì bố trí các vật liệu chống mối, mọt, côn trùng, lá cây...). |                                                                                                    |                                                          |
| 8  | Tổng số nhà vệ sinh có thiết kế đảm bảo số lượng phòng vệ sinh, quy mô sử dụng theo quy định                                                                                                                                    |                                                                                                    |                                                          |
| 9  | Tổng số nhà vệ sinh đảm bảo cung cấp nước                                                                                                                                                                                       |                                                                                                    |                                                          |
| 10 | Tổng số nhà vệ sinh có thu gom và xử lý chất thải                                                                                                                                                                               |                                                                                                    |                                                          |

Ghi chú: (\*), (\*\*)

- Thông tư liên tịch 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công tác y tế trường học.
- Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 3907:2011: Trường Mầm non - Yêu cầu thiết kế; TCVN 8793:2011: Trường Tiểu học - Yêu cầu thiết kế; TCVN 8794:2011: Trường Trung học - Yêu cầu thiết kế.
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia: QCVN 01:2011/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - Điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh.
- Quyết định số 1486/QĐ-BGDĐT ngày 31/3/2008 về việc ban hành thiết kế mẫu nhà vệ sinh cho các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở áp dụng rộng rãi trong phạm vi cả nước.
- Quyết định số 4792/QĐ-BGDĐT ngày 28/9/2011 về việc ban hành thiết kế mẫu nhà vệ sinh đảm bảo nhu cầu tiếp cận và sử dụng của học sinh khuyết tật cho các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.